

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Tấn	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hiệu	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Vũ Văn Thực	Ủy viên
Ông Hà Anh Tuấn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Quý Hiệu	Giám đốc
Ông Vũ Văn Thực	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Nghị	Phó Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Giám đốc

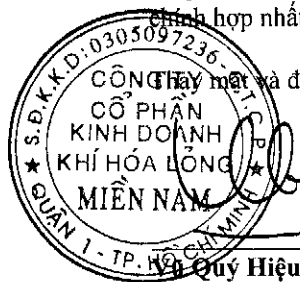
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác. Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2015

Số: 0075 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam**

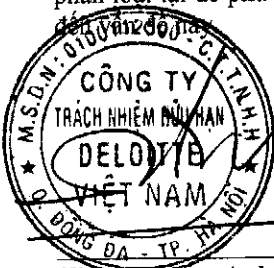
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 44. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2133-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.521.226.461.504	1.845.754.525.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	489.318.665.876	619.799.701.899
1. Tiền	111		284.353.665.876	457.684.701.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		204.965.000.000	162.115.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	13.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		781.025.547.508	929.656.135.750
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	730.731.774.632	895.410.677.256
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.125.132.317	17.113.241.917
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	30.229.529.925	26.123.844.846
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.060.889.366)	(8.991.628.269)
IV. Hàng tồn kho	140	10	179.462.535.796	184.109.292.453
1. Hàng tồn kho	141		180.706.165.304	188.228.887.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.243.629.508)	(4.119.595.170)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.419.712.324	72.189.395.022
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	36.271.818.178	37.732.058.518
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.145.811.325	34.455.253.683
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	2.082.821	2.082.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.321.453.477.927	1.356.800.464.843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.303.820.367	21.944.520.367
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	22.303.820.367	21.944.520.367
II. Tài sản cố định	220		792.662.106.646	795.370.294.962
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	687.300.498.303	668.007.136.543
- Nguyên giá	222		1.855.241.781.131	1.740.101.706.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.167.941.282.828)	(1.072.094.570.121)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	71.211.618.615	93.944.853.925
- Nguyên giá	225		230.092.070.480	228.700.252.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(158.880.451.865)	(134.755.398.373)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	34.149.989.728	33.418.304.494
- Nguyên giá	228		38.191.391.112	36.991.391.112
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.041.401.384)	(3.573.086.618)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.092.010.838	47.142.379.034
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	22.092.010.838	47.142.379.034
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		484.395.540.076	492.343.270.480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	441.908.758.807	444.931.383.626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	18.460.704.729	17.856.288.008
3. Lợi thế thương mại	269	19	24.026.076.540	29.555.598.846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.842.679.939.431	3.202.554.989.967


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

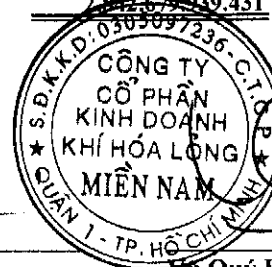
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

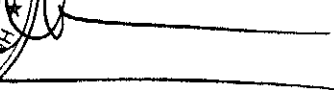
Mẫu B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.747.255.715.840	2.067.877.707.579
I. Nợ ngắn hạn	310		1.513.079.483.138	1.827.859.921.978
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	969.396.318.929	1.424.556.979.039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.979.569.863	1.685.368.042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	13.810.145.944	9.935.339.255
4. Phải trả người lao động	314		54.713.004.342	26.208.038.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	17.953.163.601	11.278.491.580
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	65.074.353.828	32.638.069.036
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	380.091.224.912	315.238.199.454
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.061.701.719	6.319.436.941
II. Nợ dài hạn	330		234.176.232.702	240.017.785.601
1. Phải trả dài hạn khác	337	23	113.533.885.422	108.515.632.035
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	113.687.899.641	124.547.705.927
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	26	6.954.447.639	6.954.447.639
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.095.424.223.591	1.134.677.282.388
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	1.095.424.223.591	1.134.677.282.388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	380.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.150.397.684	46.150.397.684
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.066.833.198	2.042.818.129
4. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		291.008.311.160	398.533.342.301
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.423.826.935	114.888.569.931
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		31.298.888.126	36.838.289.490
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		49.124.938.809	78.050.280.441
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	29	172.786.915.941	193.062.154.343
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.842.679.939.431	3.202.554.989.967


 Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu


 Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng






 Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 02a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 (Phân loại lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.063.485.228.347	3.695.473.961.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68.150.536.987	64.139.422.828
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	31	2.995.334.691.360	3.631.334.539.124
4. Giá vốn hàng bán	11	32	2.436.078.022.446	3.082.404.259.129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		559.256.668.914	548.930.279.995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	5.470.307.343	9.797.061.492
7. Chi phí tài chính	22	35	13.619.065.431	18.919.891.829
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.429.625.009	18.601.327.589
8. Chi phí bán hàng	25	36	350.412.163.669	326.213.910.171
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	89.171.688.595	105.316.637.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		111.524.058.562	108.276.902.064
11. Thu nhập khác	31		4.285.028.288	9.682.240.081
12. Chi phí khác	32		1.093.470.911	8.257.255.062
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	37	3.191.557.377	1.424.985.019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		114.715.615.939	109.701.887.083
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	24.194.075.325	17.976.380.266
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	(604.416.721)	(9.934.659.047)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		91.125.957.335	101.660.165.864
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		65.199.255.141	76.711.250.780
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	29	25.926.702.194	24.948.915.084
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	928	1.152


 Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu


 Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng


 Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

Từ 01/01/2014

đến 30/6/2014

(Phân loại lại)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	114.715.615.939	109.701.887.083
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	121.846.512.248	140.597.169.816
- Các khoản dự phòng	03	(2.806.704.565)	(6.805.860.023)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	143.039.661	104.962.031
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.505.985.314)	(9.741.332.785)
- Chi phí lãi vay	06	13.429.625.009	18.601.327.589
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	240.822.102.978	252.458.153.711
- Giảm các khoản phải thu	09	160.891.764.175	45.436.740.252
- Giảm hàng tồn kho	10	9.309.291.666	24.658.024.840
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(448.620.776.193)	242.873.663.694
- Giảm chi phí trả trước	12	20.124.570.360	24.055.915.455
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.222.726.500)	(20.431.986.639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.694.936.345)	(11.472.810.083)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.056.122.496)	(19.942.349.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(71.446.832.355)	537.635.351.698
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(78.371.642.156)	(61.924.998.514)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.320.954.545	-
3. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	27.000.000.000	68.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(80.988.600.000)
5. Thu tiền lãi tiền gửi	27	5.164.036.097	10.988.730.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.886.651.514)	(63.924.867.685)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	519.304.839.675	449.969.025.920
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(404.974.468.749)	(554.465.384.033)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(60.375.290.070)	(25.958.276.725)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(68.049.282.627)	(78.167.624.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.094.201.771)	(208.622.259.413)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(130.427.685.640)	265.088.224.600
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	619.799.701.899	593.788.148.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(150.383)	7.861.436
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		858.884.234.609

Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty bao gồm Công ty mẹ và các công ty con:

Công ty mẹ:

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại Lầu 4, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty mẹ có các chi nhánh tại Đắk Lắk, Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cà Mau, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Ninh Thuận và Bình Định.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 554 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 577 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty mẹ gồm:

Xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Các công ty con:

1. Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “CNG Việt Nam”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Hoạt động chính của CNG Việt Nam là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m³/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.
2. Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “VT Gas”) hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603179151 ngày 19 tháng 5 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 471023000142 ngày 30 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Theo đó, Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603179151. Hoạt động chính của VT Gas là sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng; vận chuyển khí dầu mỏ hóa lỏng; vận tải hàng hóa bằng container; xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng; bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng; khai thác các công trình liên quan đến khí dầu mỏ hóa lỏng; xây dựng công trình khí dầu mỏ hóa lỏng và công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ liên quan đến khí dầu mỏ hóa lỏng.

3. Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông (sau đây gọi tắt là "PV Gas Sài Gòn") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311024733 ngày 28 tháng 7 năm 2011 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của PV Gas Sài Gòn là mua bán khí hóa lỏng, các sản phẩm khí, và các vật tư thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tích trữ, đóng bình và mua bán khí hóa lỏng (trừ mua bán gas tại trụ sở chính); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí, chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh, bảo dưỡng các công trình dân dụng liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; mua bán phân bón; kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 01 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản); dịch vụ xếp dỡ hàng hóa.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Theo đó, một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 5 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, các khoản vay và các khoản phải trả dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày hợp đồng tiền gửi có hiệu lực và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc các khoản tiền gửi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán thực tế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản cố định khác	03 - 04

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Số năm

Máy móc, thiết bị
Phương tiện vận tải

05
03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu, phần mềm máy tính và giá trị quyền thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 9 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Phân bổ giá trị vỏ bình gas

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas đối với các bình gas xuất sử dụng trong kỳ từ 6 năm lên 10 năm. Ảnh hưởng của sự thay đổi này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 23.

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bộ chuyển đổi CNG và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vô hình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vô hình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời gian phân bổ giá trị vô hình gas. Số tiền ký quỹ, ký cược còn lại chưa phân bổ được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ giá trị vô hình gas đối với các bình gas xuất sử dụng trong kỳ từ 6 năm lên thành 10 năm. Ảnh hưởng của sự thay đổi này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 23.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

9723
TY
HÀN
DANH
LÔNG
NAM
CƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	6.204.722.091	6.554.179.691
Tiền gửi ngân hàng	278.148.943.785	421.130.522.208
Tiền đang chuyển	-	30.000.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	204.965.000.000	162.115.000.000
	<u>489.318.665.876</u>	<u>619.799.701.899</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 3,5% đến 4,8% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 4% đến 5,1%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với lãi suất được hưởng là 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4,5%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	670.687.536.142	687.835.542.071
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	60.044.238.490	207.575.135.185
(Thuyết minh số 43)	<u>730.731.774.632</u>	<u>895.410.677.256</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Ngắn hạn	30.229.529.925	26.123.844.846
Các khoản phải thu khách hàng khác		
- Ký quỹ, ký cược	8.094.833.091	5.598.630.691
- Phải thu người lao động	8.792.331.971	6.216.839.199
- Lãi tiền gửi phải thu	689.044.005	668.049.333
- Phải thu khác	9.353.320.858	10.340.325.623
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn đã hết hạn (*)	3.300.000.000	3.300.000.000
b. Dài hạn	22.303.820.367	21.944.520.367
- Ký quỹ, ký cược	22.303.820.367	21.944.520.367
	52.533.350.292	48.068.365.213

(*) Khoản phải thu từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được Ngân hàng xác nhận do đang tranh chấp và chờ kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ban Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này và đã trích lập dự phòng 50% cho khoản phải thu này từ năm 2013.

9. NỢ XẤU

Giá gốc của các khoản nợ xấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 125.255.695.830 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 114.673.700.266 đồng). Trong đó, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 116.194.806.464 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 105.682.071.997 đồng)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.956.686.838	-	392.909.091	-
Nguyên liệu, vật liệu	60.650.971.067	-	75.194.262.048	-
Công cụ, dụng cụ	58.822.097.157	-	50.989.060.309	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.693.962.683	-	15.296.034.859	-
Thành phẩm	2.851.918.153	-	50.110.059	-
Hàng hóa	46.686.560.538	1.243.629.508	46.274.772.894	4.119.595.170
Hàng gửi đi bán	43.968.868	-	31.738.363	-
	180.706.165.304	1.243.629.508	188.228.887.623	4.119.595.170

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 889.780.135 đồng và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.765.745.797 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	36.271.818.178	37.732.058.518
- Chi phí quảng cáo	8.773.916.333	8.922.993.460
- Chi phí bảo hiểm	6.475.961.864	7.853.056.676
- Thuê văn phòng, chi phí sửa chữa bình gas, phương tiện vận chuyển và thiết bị văn phòng	13.371.881.595	8.762.107.672
- Công cụ, dụng cụ	559.818.690	2.231.848.758
- Chi phí thuê đất và lợi thế sử dụng đất	847.790.537	1.849.999.997
- Chi phí khác	6.242.449.159	8.112.051.955
b) Dài hạn	441.908.758.807	444.931.383.626
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	306.294.354.764	318.041.338.791
- Trả trước tiền thuê đất (2)	65.789.278.767	62.483.871.658
- Chi phí cải tạo văn phòng	9.258.773.012	6.048.702.920
- Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	8.091.950.145	7.306.048.564
- Trả trước tiền thuê văn phòng (3)	42.553.454.933	43.501.670.115
- Chi phí khác	9.920.947.186	7.549.751.578
	<u>478.180.576.985</u>	<u>482.663.442.144</u>

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Năm 2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày đầu kỳ/năm	318.041.338.791	347.753.326.508
Tăng thêm trong kỳ/năm	19.624.211.540	86.242.040.481
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(31.185.844.742)	(115.892.959.830)
Thanh lý	(185.350.825)	(61.068.368)
Tại ngày cuối kỳ/năm	<u>306.294.354.764</u>	<u>318.041.338.791</u>

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas từ 6 năm lên 10 năm đối với những vỏ bình xuất sử dụng trong kỳ như trình bày tại Thuyết minh số 4. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian phân bổ mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng vỏ bình gas của Công ty. Nếu thời gian phân bổ trước đây (6 năm) được tiếp tục sử dụng, chi phí phân bổ giá trị vỏ bình gas trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ tăng với số tiền là 4.983.458.396 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm với số tiền tương ứng.

2) Trả trước tiền thuê đất bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 10.000 m² trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 37,6 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2014.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m² trả trước cho Công ty Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định phản ánh số tiền thuê 10.098 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm, từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công Nghiệp Dệt May Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 17.000 m² trả trước cho Công ty cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,9 năm từ ngày 20 tháng 11 năm 2013.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công Nghiệp Dệt May Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m² trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.
 - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng phản ánh số tiền thuê 7.659 m² được trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng với thời hạn thuê là 31 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (3) Trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh số tiền thuê 670,02 m² được trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	435.103.190.271	894.500.751.281	378.787.752.380	7.517.876.099	24.192.136.633	1.740.101.706.664
Mua sắm mới	54.121.818	5.999.041.671	-	319.513.636	-	6.372.677.125
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	28.511.246.779	29.126.046.292	52.569.636.839	-	-	110.206.929.910
Phân loại lại	1.337.792.438	(1.425.030.239)	19.715.000	70.206.689	-	2.683.888
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.191.033.902)	(215.397.381)	-	(1.406.431.283)
Giảm khác	(35.785.173)	-	-	-	-	(35.785.173)
Tại ngày 30/6/2015	464.970.566.133	928.200.809.005	430.186.070.317	7.692.199.043	24.192.136.633	1.855.241.781.131
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	143.595.839.671	580.897.088.112	321.293.757.117	4.108.877.505	22.199.007.716	1.072.094.570.121
Khấu hao trong kỳ	8.409.034.310	72.204.465.883	15.646.207.181	912.428.659	81.007.957	97.253.143.990
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.191.033.902)	(215.397.381)	-	(1.406.431.283)
Tại ngày 30/6/2015	152.004.873.981	653.101.553.995	335.748.930.396	4.805.908.783	22.280.015.673	1.167.941.282.828
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2015	312.965.692.152	275.099.255.010	94.437.139.921	2.886.290.260	1.912.120.960	687.300.498.303
Tại ngày 31/12/2014	291.507.350.600	313.603.663.169	57.493.995.263	3.408.998.594	1.993.128.917	668.007.136.543

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 110.317.677.001 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 179.254.090.063 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 505.115.109.089 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 367.147.015.987 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng trích khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh đối với một số tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải sử dụng vào hoạt động sản xuất, chiết nạp khí CNG. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn tình hình hoạt động của Công ty cũng như hiệu suất sử dụng tài sản của các máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải này. Theo đó, nếu Công ty tiếp tục áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với các tài sản cố định này, thì chi phí khấu hao trong kỳ sẽ giảm 5.097.989.101 đồng và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng với số tiền tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	227.179.017.298	1.521.235.000	228.700.252.298
Tăng trong kỳ	1.391.818.182	-	1.391.818.182
Tại ngày 30/6/2015	<u>228.570.835.480</u>	<u>1.521.235.000</u>	<u>230.092.070.480</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	133.234.163.373	1.521.235.000	134.755.398.373
Khấu hao trong kỳ	24.125.053.492	-	24.125.053.492
Tại ngày 30/6/2015	<u>157.359.216.865</u>	<u>1.521.235.000</u>	<u>158.880.451.865</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2015	<u>71.211.618.615</u>	<u>-</u>	<u>71.211.618.615</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>93.944.853.925</u>	<u>-</u>	<u>93.944.853.925</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.521.235.000 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Giá trị quyền thuê	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	28.839.738.884	1.464.370.376	2.399.274.606	4.288.007.246	36.991.391.112
Tăng trong kỳ	-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Tại ngày 30/6/2015	<u>28.839.738.884</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>3.599.274.606</u>	<u>4.288.007.246</u>	<u>38.191.391.112</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	1.320.053.703	729.998.257	1.523.034.658	-	3.573.086.618
Khấu hao trong kỳ	171.677.718	81.353.910	215.283.138	-	468.314.766
Tại ngày 30/6/2015	<u>1.491.731.421</u>	<u>811.352.167</u>	<u>1.738.317.796</u>	<u>-</u>	<u>4.041.401.384</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	<u>27.348.007.463</u>	<u>653.018.209</u>	<u>1.860.956.810</u>	<u>4.288.007.246</u>	<u>34.149.989.728</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>27.519.685.181</u>	<u>734.372.119</u>	<u>876.239.948</u>	<u>4.288.007.246</u>	<u>33.418.304.494</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.843.500.094 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.884.235.588 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 153.10.105658917 HĐTH ngày 28 tháng 6 năm 2010 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.288.263.606 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.104.699.452 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	8.613.454.545	897.240.480
- Xây dựng cơ bản	13.478.556.293	46.245.138.554
Trong đó		
- Di dời nhà máy Bình Khí	5.747.136.864	39.186.072.811
- Trạm chiết nạp LPG Cần Thơ	2.968.057.217	2.968.057.217
- Công trình khác	13.376.816.757	4.988.249.006
	22.092.010.838	47.142.379.034

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Vũng Tàu	55,2%	55,2%	Kinh doanh khí thiên nhiên nén
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh khí hóa lỏng

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny với tổng giá trị là 50 tỷ đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Thông tin chi tiết về Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Long An	14%	14%	Cho thuê kho LPG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã lập dự phòng giảm giá 100% cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny dựa trên tình hình hoạt động thực tế của công ty này. Chi tiết như sau:

	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn VND
Tại ngày 31/12/2014 và ngày 30/6/2015	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm 2014 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

	Khấu hao tài sản cố định VND	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	-	5.499.218.456	5.499.218.456
Ghi tăng lợi nhuận	7.645.625.743	4.711.443.809	12.357.069.552
Tại ngày 31/12/2014	7.645.625.743	10.210.662.265	17.856.288.008
Ghi tăng lợi nhuận	604.416.721	-	604.416.721
Tại ngày 30/6/2015	8.250.042.464	10.210.662.265	18.460.704.729

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại
VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2015 và 30/6/2015

55.295.223.043

GIÁ TRỊ PHÂN BỐ LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2015

25.739.624.197

Phân bổ trong kỳ

5.529.522.306

Tại ngày 30/6/2015

31.269.146.503

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/6/2015

24.026.076.540

Tại ngày 31/12/2014

29.555.598.846

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015 VND		31/12/2014 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả cho các đối tượng khác	110.959.411.137	110.959.411.137	253.768.057.385	253.768.057.385
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 43)	858.436.907.792	858.436.907.792	1.170.788.921.654	1.170.788.921.654
	969.396.318.929	969.396.318.929	1.424.556.979.039	1.424.556.979.039

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.025.003.757	697.465.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.505.089.966	8.005.950.986
Thuế thu nhập cá nhân	280.052.221	706.417.322
Thuế nhà thầu	-	525.505.306
	13.810.145.944	9.935.339.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	697.465.641	24.562.359.707	(23.234.821.591)	2.025.003.757
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(2.082.821)	7.216.442.912	(7.216.442.912)	(2.082.821)
Thuế nhập khẩu	-	353.632.283	(353.632.283)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.005.950.986	24.194.075.325	(20.694.936.345)	11.505.089.966
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	706.417.322	5.414.006.859	(5.840.371.960)	280.052.221
Thuế và các khoản phải nộp khác	525.505.306	515.554.810	(1.041.060.116)	-
Tổng cộng	9.933.256.434	62.256.071.896	(58.381.265.207)	13.808.063.123
<i>Trong đó</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(2.082.821)			(2.082.821)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.935.339.255			13.810.145.944

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	1.363.136.214	2.156.237.705
Trích trước chi phí vận chuyển	3.500.000.000	-
Phí thương hiệu phải trả cho Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.233.031.864	-
Khác	11.856.995.523	9.122.253.875
	17.953.163.601	11.278.491.580

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	38.812.641.985	1.527.989.612
Chiết khấu bán hàng	9.624.725.114	18.912.350.047
Thường hoàn thành kế hoạch	-	2.243.916.775
Các khoản khác	16.636.986.729	9.953.812.602
Cộng	65.074.353.828	32.638.069.036
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	113.533.885.422	108.515.632.035

(*) Phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Năm 2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu kỳ/năm	108.515.632.035	126.717.001.974
Tăng thêm trong kỳ/năm	17.876.502.498	47.322.171.596
Kết chuyển vào doanh thu	(12.551.084.175)	(37.523.197.618)
Thanh lý hợp đồng ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	(307.164.936)	(28.000.343.917)
Số cuối kỳ/năm	113.533.885.422	108.515.632.035

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn

Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng trong kỳ của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam ("Công ty mẹ"), từ 6 lên 10 năm, tương ứng với sự thay đổi về thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas (xem Thuyết minh số 11). Nếu thời gian phân bổ trước đây (6 năm) được tiếp tục sử dụng, doanh thu từ phân bổ số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ tăng với số tiền là 2.491.729.198 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ tăng với số tiền tương ứng.

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2015		Trong kỳ		31/12/2014	
	VND				VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (1)	150.000.000.000	150.000.000.000	250.000.000.000	(170.000.000.000)	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	80.000.000.000	80.000.000.000	180.000.000.000	(150.000.000.000)	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	-	(30.000.000.000)	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	94.732.225.927	94.732.225.927	39.071.154.264	(71.529.455.285)	127.190.526.947	127.190.526.947
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	35.358.998.985	35.358.998.985	16.218.339.543	(18.907.013.065)	38.047.672.507	38.047.672.507
Tổng cộng	380.091.224.912	380.091.224.912	512.289.493.807	(447.436.468.350)	315.238.199.454	315.238.199.454

- (1) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/CV-0147/KH/12NH ngày 18 tháng 02 năm 2014 để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2015. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.
- (2) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015 - HĐTDHM/NHCT948 - PGS ngày 01 tháng 01 năm 2015 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 15 tháng 4 năm 2016. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.
- (3) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 127.15.110.658917.TD ngày 30 tháng 4 năm 2015 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 100.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2016. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2015		Trong kỳ		31/12/2014	
	VND				VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	23.333.333.335	23.333.333.335	-	(23.333.333.333)	46.666.666.668	46.666.666.668
Ngân hàng TMCP Quân Đội	18.348.551.994	18.348.551.994	-	(20.580.012.797)	38.928.564.791	38.928.564.791
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.737.399.999	6.737.399.999	1.548.000.000	(748.600.001)	5.938.000.000	5.938.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.683.360.000	15.683.360.000	-	(3.136.672.000)	18.820.032.000	18.820.032.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	61.660.421.538	61.660.421.538	-	(9.363.978.462)	71.024.400.000	71.024.400.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	-	-	-	(32.242.010.845)	32.242.010.845	32.242.010.845
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	28.173.000.000	28.173.000.000	28.173.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	31.052.839.675	31.052.839.675	31.052.839.675	-	-	-
Tổng các khoản vay dài hạn	184.988.906.541	184.988.906.541	60.773.839.675	(89.404.607.438)	213.619.674.304	213.619.674.304
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	33.400.082.477	33.400.082.477	-	(6.789.680.113)	40.189.762.590	40.189.762.590
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	15.779.875.763	15.779.875.763	-	(5.572.561.200)	21.352.436.963	21.352.436.963
Công ty Cho thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu	3.928.861.359	3.928.861.359	-	(4.714.633.440)	8.643.494.799	8.643.494.799
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Chailease	5.681.398.413	5.681.398.413	1.531.000.000	(1.830.138.312)	5.980.536.725	5.980.536.725
Tổng các khoản nợ dài hạn	58.790.218.012	58.790.218.012	1.531.000.000	(18.907.013.065)	76.166.231.077	76.166.231.077
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	(94.732.225.927)	(94.732.225.927)	39.071.154.264	(71.529.455.285)	(127.190.526.947)	(127.190.526.947)
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	(35.358.998.985)	(35.358.998.985)	16.218.339.543	(18.907.013.065)	(38.047.672.507)	(38.047.672.507)
Tổng cộng	113.687.899.641	113.687.899.641	117.594.333.482	(198.748.088.853)	124.547.705.927	124.547.705.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Vay dài hạn

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP An Bình. Gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 184.988.906.541 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2014 là 213.619.674.304 đồng). Các khoản vay này có thời hạn từ 3 đến 5 năm và chịu lãi suất từ 6,1% đến 11,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 6,9% đến 12,5%/năm). Lãi suất được điều chỉnh định kỳ theo thông báo của ngân hàng. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ các công trình xây dựng các dự án LNG, dự án di dời Nhà máy Bình khí Dầu khí, các bồn chứa khí, các kho chứa LPG tại Dung Quất. Một số khoản vay theo hình thức tín chấp. Một số khoản vay được thế chấp bằng nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi của Công ty (xem Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 14).

Nợ dài hạn

Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease, có thời hạn thuê từ 3 đến 5 năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê là 8.3% - 10.5%/năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cộng với 4,5% - 5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Á Châu cộng với 4,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12; 24 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cộng với 4% và 2%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	94.732.225.927	127.190.526.947
Trong năm thứ hai	48.985.500.924	45.158.095.488
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	41.271.179.690	41.271.051.869
	184.988.906.541	213.619.674.304
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(94.732.225.927)	(127.190.526.947)
Số phải trả sau 12 tháng	90.256.680.614	86.429.147.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	40.372.061.421	43.361.844.310	35.358.998.985	38.047.672.507
Trong năm thứ hai	17.620.614.116	29.520.934.955	16.407.752.844	27.176.038.014
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.591.098.816	11.579.233.074	7.023.466.183	10.942.520.556
	<u>64.583.774.353</u>	<u>84.462.012.339</u>	<u>58.790.218.012</u>	<u>76.166.231.077</u>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	-	(8.295.781.262)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<u>64.583.774.353</u>	<u>76.166.231.077</u>	<u>58.790.218.012</u>	<u>76.166.231.077</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	-	-	(35.358.998.985)	(38.047.672.507)
Số phải trả sau 12 tháng	-	-	<u>23.431.219.027</u>	<u>38.118.558.570</u>

26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập bởi Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (công ty con của Công ty) từ năm 2012 để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam chưa có kế hoạch sử dụng Quỹ này.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	38.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	500.000.000.000	380.000.000.000
Cổ phiếu	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	38.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.206	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	49.998.794	38.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Chủ sở hữu cổ phiếu phổ thông có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.303.800.000	35,26	134.000.000.000	35,26
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	47.316.510.000	9,46	35.963.000.000	9,46
Cổ đông khác	276.379.690.000	55,28	210.037.000.000	55,28
	<u>500.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>380.000.000.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu YND	Thăng giá vốn cổ phần YND	Cổ phiếu quỹ YND	Vốn khác thuộc chủ sở hữu YND	Quỹ đầu tư phát triển YND	Quỹ dự phòng tài chính YND	Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm trước YND	Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm nay YND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát YND	Tổng YND
Tại ngày 01/01/2014	380.000.000.000	46.150.397.684	-	2.042.818.129	268.171.579.832	44.380.298.554	160.979.644.634	-	238.991.036.582	1.140.715.765.415
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	140.257.918.198	51.198.196.750	191.456.114.948
Chia cổ tức	-	-	-	-	85.407.582.058	4.888.039.526	(57.000.000.000)	(23.501.879.093)	(42.335.487.264)	(99.335.487.264)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(4.314.157.669)	-	4.314.157.669	(37.848.598.566)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(324.000.000)	(300.004.302)	-	-
Trích Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
soat và Ban điều hành Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	49.268.338.080	-	-	(157.155.796)	(53.226.612.203)	(53.226.612.203)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(49.268.338.080)	-	-	1.002.264	(156.153.532)
Áp dụng Thông tư số 200/2014-TT-BTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ LNCPP năm nay sang LNCPP	-	-	-	-	-	-	78.050.280.441	-	-	-
lũy kế đến cuối năm trước	380.000.000.000	46.150.397.684	-	2.042.818.129	398.533.342.301	-	114.888.569.931	-	193.062.154.343	1.134.677.282.368
Tại ngày 01/01/2015	120.000.000.000	-	-	-	(120.000.000.000)	-	-	-	25.926.702.194	91.125.957.335
Tăng vốn trong kỳ (3)	-	-	-	-	-	-	-	65.199.255.141	(42.335.487.264)	(105.335.487.264)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (1)	-	-	-	3.024.015.069	27.984.602.209	-	(63.000.000.000)	(4.574.316.332)	-	-
Phân phối quỹ (2)	-	-	-	-	(15.509.723.350)	-	15.509.723.350	(11.500.000.000)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	-	(9.665.014.209)	-	(4.462.137.000)	(25.627.151.209)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	595.683.668	(12.061.327)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2015	500.000.000.000	46.150.397.684	(12.061.327)	5.066.833.198	291.008.311.160	-	31.298.888.126	49.134.938.809	172.786.915.941	1.095.424.273.591

- Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ thông qua ngày 21 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ đã công bố chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 với số tiền là 63.000.000.000 đồng. Trong kỳ, Công ty mẹ đã chi trả 46.676.283.377 đồng tiền cổ tức. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 10 tháng 4 năm 2015, Công ty cổ phần CNG Việt Nam đã phê duyệt mức chia cổ tức năm 2014 là 35% /mệnh giá cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 21.372.999.250 đồng.
- Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 và tạm trích từ lợi nhuận chưa phân phối kỳ này theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ thông qua ngày 21 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (công ty con của Công ty) thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2015.
- Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn góp của chủ sở hữu từ Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2015 cho các cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phần phát hành thêm là 12.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần tương đương với 120.000.000.000 đồng theo tỷ lệ 1:0,3158. Số cổ phiếu này đã được niêm yết bổ sung theo Quyết định số 383/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15 tháng 4 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (Khí hóa lỏng - VND)	7.375.457.124	9.688.536.429
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	10.373,00	10.404
- Euro (EUR)	946,42	945

29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	<u>CNG Việt Nam</u>	<u>VT Gas</u>	<u>PV Gas Sai Gon</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Vốn cổ phần/điều lệ của công ty con	269.996.730.000	57.895.360.840	100.000.000.000
Trong đó:			
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	149.042.630.000	57.895.360.840	100.000.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	<u>120.954.100.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>44,80%</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Vốn cổ phần/điều lệ của công ty con	270.000.000.000	57.895.360.840	100.000.000.000
Trong đó:			
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	149.042.630.000	57.895.360.840	100.000.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	<u>120.957.370.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>44,80%</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng giá trị tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	CNG Việt Nam VND	VT Gas VND	PV Gas Sai Gon VND	Tổng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Chi tiết như sau:				
- Vốn cổ phần/điều lệ	120.954.100.000	-	-	120.954.100.000
- Thặng dư vốn cổ phần	721.172.704	-	-	721.172.704
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.112.212.451	-	-	4.112.212.451
- Quỹ đầu tư phát triển	20.709.619.269	-	-	20.709.619.269
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.289.811.517	-	-	26.289.811.517
Tổng	172.786.915.941	-	-	172.786.915.941

	CNG Việt Nam VND	VT Gas VND	PV Gas Sai Gon VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Tài sản thuần	380.567.007.368	134.974.890.307	115.313.894.906	630.855.792.581
Chi tiết như sau:				
- Vốn cổ phần/điều lệ	213.276.380.000	57.895.360.840	100.000.000.000	371.171.740.840
- Thặng dư vốn cổ phần	1.695.680.000	-	-	1.695.680.000
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	32.991.866.474	-	32.991.866.474
- Vốn khác của chủ sở hữu	10.172.434.367	-	-	10.172.434.367
- Quỹ đầu tư phát triển	43.002.859.341	-	-	43.002.859.341
- Quỹ dự phòng tài chính	21.313.447.579	-	-	21.313.447.579
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	91.106.206.081	44.087.662.993	15.313.894.906	150.507.763.980

Chi tiết như sau:				
- Vốn cổ phần/điều lệ	120.954.100.000	-	-	120.954.100.000
- Thặng dư vốn cổ phần	721.172.704	-	-	721.172.704
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	1.511.763.616	-	-	1.511.763.616
- Quỹ đầu tư phát triển	8.026.088.142	-	-	8.026.088.142
- Quỹ dự phòng tài chính	9.648.776.636	-	-	9.648.776.636
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	52.200.253.245	-	-	52.200.253.245
Tổng	193.062.154.343	-	-	193.062.154.343

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	CNG Việt Nam VND	VT Gas VND	PV Gas Sai Gon VND	Tổng VND
Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Lợi nhuận trong kỳ	57.872.103.112	4.566.647.254	5.788.583.112	68.227.333.478
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	25.926.702.194	-	-	25.926.702.194
Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Lợi nhuận trong kỳ	53.897.131.499	6.763.661.143	2.987.269.538	63.648.062.180
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	24.145.914.912	803.000.172	-	24.948.915.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 4%, kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 4%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 31 và số 32 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

31. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khí LPG	2.058.675.046.516	2.482.347.004.383
- Doanh thu khí CNG	878.068.081.292	1.078.179.491.354
- Doanh thu xăng dầu nhớt	37.023.105.200	47.931.874.680
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	12.830.980.613	13.421.637.324
- Doanh thu từ bán bình gas	62.183.245.183	57.376.503.143
- Doanh thu bán phế liệu	1.556.419.091	1.490.131.363
- Doanh thu khác	13.148.350.452	14.727.319.705
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 43)	394.810.099.719	466.180.610.709
	<u>3.063.485.228.347</u>	<u>3.695.473.961.952</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(68.150.536.987)	(64.139.422.828)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.995.334.691.360</u>	<u>3.631.334.539.124</u>

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn kinh doanh khí LPG	1.778.484.234.664	2.247.184.817.239
Giá vốn kinh doanh khí CNG	523.344.315.366	696.794.901.954
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	34.936.494.918	46.522.633.818
Phân bổ vỏ bình gas	30.617.668.239	29.596.641.203
Giá vốn kinh doanh bình gas	59.804.519.834	58.013.686.528
Giá vốn bán phế liệu	1.284.181.817	1.447.370.474
Giá vốn hoạt động khác	7.606.607.608	2.844.207.913
	<u>2.436.078.022.446</u>	<u>3.082.404.259.129</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.155.070.554	93.633.174.044
Chi phí nhân công	146.554.929.097	120.267.960.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.846.512.248	140.597.169.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.919.528.614	175.029.015.881
Chi phí khác bằng tiền	109.001.431.049	130.418.717.713
	669.477.471.562	659.946.038.266

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.185.030.769	9.741.332.785
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	285.276.574	55.728.707
	5.470.307.343	9.797.061.492

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền vay	13.429.625.009	18.601.327.589
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.407.893	154.858.516
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	89.689.278	104.962.031
Khác	55.343.251	58.743.693
	13.619.065.431	18.919.891.829

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	35.053.089.949	33.820.665.839
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	57.453.969.437	71.495.971.584
	92.507.059.386	105.316.637.423
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	72.792.153.180	61.504.126.793
- Chi phí khấu hao	95.335.929.783	91.781.438.950
- Các khoản chi phí bán hàng khác	182.284.080.706	172.928.344.428
	350.412.163.669	326.213.910.171
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	(3.335.370.791)	-
	439.583.852.264	431.530.547.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.320.954.545	-
Thu từ dịch vụ quản lý kho	2.398.910.496	2.015.891.166
Phân bổ tiền ký quỹ, ký cược vô hình gas	-	6.749.879.758
Khác	565.163.247	916.469.157
Thu nhập khác	4.285.028.288	9.682.240.081
Tiền phạt thuế	881.838.330	7.805.478.545
Khác	211.632.581	451.776.517
Chi phí khác	1.093.470.911	8.257.255.062
Lợi nhuận khác	3.191.557.377	1.424.985.019

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	114.715.615.939	109.701.887.083
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(8.185.307.426)	(8.734.243.678)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.879.747.476	29.613.633.111
Thu nhập chịu thuế	118.410.055.989	130.581.276.516
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 10%	23.052.812.876	24.411.148.479
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 11%	-	74.232.710.468
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 22%	95.357.243.113	31.937.417.569
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	23.283.874.772	17.632.944.865
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho năm 2011, 2012 và 2014 (*)	910.200.553	343.435.401
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.194.075.325	17.976.380.266

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 22% tính trên thu nhập chịu thuế theo quy định của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013. Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG hiệu chỉnh số 49221000148 ngày 06 tháng 6 năm 2011, hoạt động kinh doanh khí CNG tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ đã đăng ký với cơ quan thuế năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là năm 2010 để được hưởng ưu đãi miễn thuế cho năm 2010. Theo đó, năm 2014 được xem là năm thứ năm hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế và là năm cuối cùng Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Từ năm 2015, Công ty nộp thuế theo thuế suất 22%.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (công ty con của Công ty) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo thuế suất thông thường là 25% (từ năm 2014: 22% theo quy định của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013) cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011). Đối với phần công suất vượt công suất đăng ký kinh doanh hiện tại, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông (các công ty con của Công ty) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 22% tính trên thu nhập chịu thuế theo quy định của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho năm 2011, 2012 và 2014 được Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam (công ty con của Công ty) ghi nhận theo Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 10 tháng 02 năm 2015 ban hành bởi Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	65.199.255.141	76.711.250.780
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành (*)	(18.783.384.617)	(19.093.137.079)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	46.415.870.524	57.618.113.701
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.998.794	49.998.794
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	928	1.152

(*) Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 dựa trên số liệu kế hoạch năm 2015 đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2015 và Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2015.

Theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 (VAS 30) "Lãi trên cổ phiếu", tổng số cổ phiếu bình quân trong năm được điều chỉnh do việc Công ty tăng vốn cổ phần với số tiền 120.000.000.000 từ Quỹ đầu tư phát triển năm 2014 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được trình bày lại.

40. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các khoản cam kết chi tiêu vốn liên quan đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định với số tiền là 13.403.229.909 đồng.

41. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	7.967.913.727	7.805.056.606

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.324.150.002	10.479.648.710
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	28.259.388.989	27.701.188.634
Sau năm năm	94.685.871.707	24.246.141.304
	133.269.410.699	62.426.978.648

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê văn phòng, thuê đất và thuê xe như sau:

- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Càng Gò Dầu A tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 9.210 m², thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.
- Phụ lục số 1, Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Càng Gò Dầu A tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 2.170 m², thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.
- Hợp đồng thuê văn phòng tại Lầu 8, tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, số 6917C/2013/HĐ DKVN - PV Gas South ký kết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 30 tháng 9 năm 2013; thời hạn thuê là 5 năm. Ngoài ra, Công ty còn có các hợp đồng thuê xe ký kết với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long với thời hạn từ 3 đến 4 năm.
- Tổng số tiền thuê 10.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 1,4 Đô la Mỹ/m² theo hợp đồng thuê đất số 41/HDT/TLĐ/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007 và các phụ lục kèm theo.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Hà Nội, Việt Nam với giá thuê hàng tháng là 47.927.840 đồng theo hợp đồng thuê số 3/1/2015/HDTVP ngày 20 tháng 3 năm 2015.
- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Càng Long Bình Tân, phường Long Bình Tân, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai số 01-2015/CĐN/HĐKT.CĐN. Công ty TNHH MTV Khí Hóa Lông Việt Nam ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 13.180 m², thời hạn thuê là 1 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- Hợp đồng thuê văn phòng tại Tầng 6, Tòa nhà Waseco, số 10 - Phở Quang, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh số 52014-602/HD ngày 26 tháng 5 năm 2014, với diện tích thuê 398 m², thời hạn thuê là từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Lâm Đồng ký ngày 27 tháng 6 năm 2014, với diện tích thuê 7.758 m², thời hạn thuê từ ngày 27 tháng 06 năm 2014 đến ngày 26 tháng 6 năm 2054.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, trừ đi tiền) phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	493.779.124.553	439.785.905.381
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(489.318.665.876)	(619.799.701.899)
Nợ thuần	4.460.458.677	-
Vốn chủ sở hữu	1.095.424.223.591	1.134.677.282.388
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	489.318.665.876	619.799.701.899
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.000.000.000	40.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	743.108.083.220	906.326.054.634
Phải thu dài hạn khác	22.303.820.367	21.944.520.367
	1.267.730.569.463	1.588.070.276.900
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	994.648.510.795	1.452.934.909.497
Chi phí phải trả	17.953.163.601	11.278.491.580
Các khoản vay	493.779.124.553	439.785.905.381
Phải trả dài hạn khác	113.533.885.422	108.515.632.035
	1.619.914.684.371	2.012.514.938.493

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	988.753.204	387.392.223	6.241.848.560	6.092.967.437
Euro (EUR)	22.881.848	27.772.304	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ và Euro.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với Đô la Mỹ và Euro. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ và Euro so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì biến động tỷ giá không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm/tăng 4.875.582.491 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 4.687.730.180 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc đánh giá rằng, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện ở số dư khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông đã góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

30/6/2015

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	489.318.665.876	-	-	489.318.665.876
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	743.108.083.220	-	-	743.108.083.220
Phải thu dài hạn khác	-	22.303.820.367	-	22.303.820.367
	1.245.426.749.096	22.303.820.367	-	1.267.730.569.463

Công nợ tài chính

Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	994.648.510.795	-	-	994.648.510.795
Chi phí phải trả ngắn hạn	17.953.163.601	-	-	17.953.163.601
Các khoản vay	380.091.224.912	113.687.899.641	-	493.779.124.553
Phải trả dài hạn khác	-	-	113.533.885.422	113.533.885.422
	1.392.692.899.308	113.687.899.641	113.533.885.422	1.619.914.684.371

Chênh lệch thanh khoản thuần

	(147.266.150.212)	(91.384.079.274)	(113.533.885.422)	(352.184.114.908)
--	--------------------------	-------------------------	--------------------------	--------------------------

31/12/2014

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	619.799.701.899	-	-	619.799.701.899
Các khoản đầu tư tài chính	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	900.727.423.943	-	-	900.727.423.943
Phải thu dài hạn khác	-	27.543.151.058	-	27.543.151.058
	1.560.527.125.842	27.543.151.058	-	1.588.070.276.900

Công nợ tài chính

Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	1.452.934.909.497	-	-	1.452.934.909.497
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.278.491.580	-	-	11.278.491.580
Các khoản vay	315.238.199.454	124.547.705.927	-	439.785.905.381
Phải trả dài hạn khác	-	-	108.515.632.035	108.515.632.035
	1.779.451.600.531	124.547.705.927	108.515.632.035	2.012.514.938.493

Chênh lệch thanh khoản thuần

	(218.924.474.689)	(97.004.554.869)	(108.515.632.035)	(424.444.661.593)
--	--------------------------	-------------------------	--------------------------	--------------------------

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình do hầu hết các khoản phải trả được phát sinh từ các bên liên quan như trình bày trong Thuyết minh số 43. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty là các thành viên của Hội đồng Quản Trị và Ban Giám đốc, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Công ty mẹ của Công ty) và các công ty khác trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, như trình bày bên dưới.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	256.736.559.203	356.249.775.588
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	80.409.698.211	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	18.550.763.969	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	15.409.994.428	25.851.523.999
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	11.978.661.620	17.048.975.051
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần		
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	2.864.865.041	2.015.891.166
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	1.942.968.943	3.719.786.050
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.160.090.135	1.363.129.617
Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	881.263.727	-
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	873.804.275	1.413.080.212
Nhà máy đạm Phú Mỹ	870.979.118	867.538.908
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	766.130.958	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty		
Dịch vụ Khí	629.300.355	386.291.373
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Tàu thủy		
Dung Quất	551.558.331	-
Ban quản lý Dự án khí Đông Nam Bộ	467.766.182	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần		
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	282.839.636	69.240.310
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần		
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	138.879.818	95.818.091
Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas)	90.699.614	-
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	87.013.309	775.601.517
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	62.223.573	40.654.545
Chi nhánh-Tổng CT Khí Việt Nam- Công ty Cổ phần- Công ty Quản lý		
Dự án khí	32.331.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	21.708.273	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	53.349.685.578
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	111.457.684
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	-	299.974.182
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	-	225.524.508
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp khí	-	883.030.002
Chi nhánh phía Nam - Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu		
khí	-	352.941.037
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	-	19.004.347
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	953.122.217
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	-	74.592.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	13.972.727
	<u>394.810.099.719</u>	<u>466.180.610.709</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM
 Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Mua hàng và dịch vụ		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	838.141.935.145	1.148.772.860.549
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	521.392.209.794	765.526.958.758
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	401.359.259.427	555.263.624.639
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	231.886.253.815	254.263.753.813
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đồng Dương	80.480.057.125	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	33.605.685.746	11.309.591.330
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	11.978.661.620	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	18.550.763.969	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife	4.993.884.997	1.968.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Dầu khí	3.404.299.944	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí	1.305.152.129	150.000.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch vụ Dầu Khí Biển	1.238.489.774	1.120.246.935
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (Phí nhân hiệu)	589.881.600	854.320.166
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	399.737.755	553.349.991
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	109.236.364	-
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	94.400.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	5.540.500	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	-	6.028.934.666
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	-	5.620.409.574
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	996.926.286
- Công ty Dịch vụ Khí	-	122.727.271
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	-	17.058.473.243
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	164.745.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	10.545.686
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Gas Đô Thị	-	210.332.214
Công ty Bảo hiểm Dầu khí TP.HCM	-	1.163.465.008
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	-	30.545.455
Viện Dầu khí Việt Nam	-	629.082.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	-	58.545.455
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	-	-
	2.149.535.449.704	2.771.877.438.038

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương và thưởng	3.065.974.781	3.569.648.635

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam, Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Cửu Long và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí Hóa lỏng Miền Đông đã lập Biên bản đối chiếu công nợ số 01/KMN-P.TCKT tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và thực hiện bù trừ công nợ giữa ba bên với số tiền là 175.870.162.934 đồng.

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu thương mại		
Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Đông Dương	36.169.976.071	65.709.577.741
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	16.372.047.033	138.251.654.001
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	2.719.733.560	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	1.843.699.032	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	835.011.297	3.121.609.359
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	542.972.139	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	464.188.663	464.188.663
Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	282.709.400	-
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	278.355.963	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	249.919.862	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	106.645.440	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	51.055.920	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	50.403.730	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	35.290.950	15.306.200
Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas)	22.320.720	-
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	16.042.530	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.866.180	-
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Vũng Tàu	-	12.799.221
	60.044.238.490	207.575.135.185
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	-	541.726.434
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	3.300.000.000	3.300.000.000

3305
 CỘNG
 CỔ P
 NH I
 HÓ
 MIỀN
 TP.

SOC
 NH
 NG
 MIỀN
 OI
 TN
 P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam	384.464.157.434	574.608.828.274
- Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	201.353.993.780	-
Công ty Cổ phần Phân Phối Khí thấp áp Dầu khí Vũng Tàu	2.721.051.930	920.676.203
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	147.531.405.893	180.987.195.896
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	77.546.413.306	-
Công ty Cổ phần Khí Thấp áp Việt Nam	36.328.062.837	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	23.333.333.335	46.666.666.668
- Vay dài hạn và ngắn hạn	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	3.758.330.424	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Dầu khí	410.159.988	-
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	111.275.100	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	-
Cty Cổ phần Dịch vụ Bảo Vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	84.942.585	-
- Chi nhánh Miền Trung	66.561.525	67.791.260
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	44.880.000	134.640.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.799.221	12.799.221
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2.873.769	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	1.488.284.629
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	-	412.101.575.925
Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	385.738.500
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	-	13.600.486
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	67.791.260
Công Ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	-	-
	858.436.907.792	1.170.788.921.654

44. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ bao gồm 2.156.237.704 đồng, là số tiền lãi vay phát sinh trong năm 2014 và không bao gồm 1.363.136.214 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 3.455.495.430 đồng), là số tiền lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định không bao gồm 19.415.519.563 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 24.631.303.121 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Thu nhập lãi tiền gửi không bao gồm 689.044.005 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 907.567.813 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm cổ tức bằng tiền chưa thanh toán với số tiền là 38.812.641.985 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 22.216.102.019 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

		Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2014	Phân loại lại theo Thông tư 200	Số sau phân loại lại tại ngày 31/12/2014
		VND	VND	VND
TÀI SẢN	Mã số			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	57.134.299.398	-	57.134.299.398
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	40.000.000.000	-	40.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn (*)	121	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	40.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.316.746.687	11.815.469.890	17.132.216.577
3. Các khoản phải thu khác (*)	135	14.308.374.956	(14.308.374.956)	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	-	26.123.844.846	26.123.844.846
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(8.991.628.269)	8.991.628.269	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	(8.991.628.269)	(8.991.628.269)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	11.817.552.711	(11.815.469.890)	2.082.821
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (*)	154	2.082.821	(2.082.821)	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	-	2.082.821	2.082.821
4. Tài sản ngắn hạn khác (*)	158	11.815.469.890	(11.815.469.890)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	69.086.899.401	-	69.086.899.401
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	21.944.520.367	21.944.520.367
1. Phải thu dài hạn khác	216	-	21.944.520.367	21.944.520.367
II. Tài sản cố định	220	47.142.379.034	(47.142.379.034)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	230	47.142.379.034	(47.142.379.034)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	47.142.379.034	47.142.379.034
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	47.142.379.034	47.142.379.034
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
2. Đầu tư dài hạn khác (*)	258	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(50.000.000.000)	50.000.000.000	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260	21.944.520.367	(21.944.520.367)	-
3. Tài sản dài hạn khác (*)	268	21.944.520.367	(21.944.520.367)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	126.221.198.799	-	126.221.198.799
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	2.028.285.190.904	-	2.028.285.190.904
I. Nợ ngắn hạn	310	1.795.221.852.942	-	1.795.221.852.942
1. Vay và nợ ngắn hạn (*)	311	315.238.199.454	(315.238.199.454)	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	315.238.199.454	315.238.199.454
2. Phải trả người bán (*)	312	1.424.556.979.039	(1.424.556.979.039)	-
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	-	1.424.556.979.039	1.424.556.979.039
3. Người mua trả tiền trước (*)	313	1.685.368.042	(1.685.368.042)	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	1.685.368.042	1.685.368.042
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	314	9.935.339.255	(9.935.339.255)	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	-	9.935.339.255	9.935.339.255
5. Phải trả người lao động (*)	315	26.208.038.631	(26.208.038.631)	-
4. Phải trả người lao động	314	-	26.208.038.631	26.208.038.631
6. Chi phí phải trả (*)	316	11.278.491.580	(11.278.491.580)	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	11.278.491.580	11.278.491.580
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	323	6.319.436.941	(6.319.436.941)	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	6.319.436.941	6.319.436.941
II. Nợ dài hạn	330	233.063.337.962	-	233.063.337.962
1. Phải trả dài hạn khác (*)	333	108.515.632.035	(108.515.632.035)	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	-	108.515.632.035	108.515.632.035
2. Vay và nợ dài hạn (*)	334	124.547.705.927	(124.547.705.927)	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	124.547.705.927	124.547.705.927
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	591.595.496.644	-	591.595.496.644
I. Vốn chủ sở hữu	410	591.595.496.644	-	591.595.496.644
3. Quỹ đầu tư phát triển (*)	417	349.265.004.221	(349.265.004.221)	-
4. Quỹ dự phòng tài chính (*)	418	49.268.338.080	(49.268.338.080)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	398.533.342.301	398.533.342.301
7. Lợi ích cổ đông thiểu số (*)	439	193.062.154.343	(193.062.154.343)	-
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	193.062.154.343	193.062.154.343
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	2.619.880.687.548	-	2.619.880.687.548

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM
 Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(*) Những khoản mục này đã được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo mã số khác với mã số trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CHỈ TIÊU		Số đã báo cáo từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Phân loại lại theo Thông tư 200 và Thông tư 202	Số sau phân loại từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.693.983.830.589	1.490.131.363	3.695.473.961.952
11. Thu nhập khác	31	11.172.371.444	(1.490.131.363)	9.682.240.081
4. Giá vốn hàng bán	11	3.080.956.888.655	1.447.370.474	3.082.404.259.129
12. Chi phí khác	32	9.704.625.536	(1.447.370.474)	8.257.255.062
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.019	(867)	1.152

46. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 15 tháng 8 năm 2015.

naid

Nguyễn Ngọc Dân
 Người lập biểu

Ngô An Hòa

Ngô An Hòa
 Kế toán trưởng



Vũ Quý Hiệu
 Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2015

1. C. P. 1. H. 1.